BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1768 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 2 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại: số thứ tự 4, 5 điểm A mục 2 Phần I Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022; số thứ tự 1 điểm C mục 1 phần I, số thứ tự 1 điểm B mục 2 phần I, số thứ tự 3 điểm C mục 2 phần I Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/04/2021; số thứ tự 3, 4 mục 1 phần I Quyết định số 912/QĐ-BTC ngày 14/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để công khai TTHC);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (..6..b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1468../QĐ-BTC ngày ..2..tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
1	Thủ tục miễn tiền chậm nộp	Hải quan	Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu
2	Thủ tục khoanh tiền thuế nợ	Hải quan	Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu
3	Thủ tục xóa tiền thuế nợ	Hải quan	Bộ Tài chính, Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục kiểm tra sau thông quan

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1.	1.013490	Thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Điều 6 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Cục hải quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 5 điểm A mục 2 Phần I)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
					khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội thông quan, Đội phúc tập và Kiểm tra sau thông quan	
2.	1.012843	Thủ tục xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Điều 7 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Quyết định số 2065/QĐ-BTC ngày 06/10/2022 (STT 4 điểm A mục 2 Phần I)
3.	1.007663	Thủ tục hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 11 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/04/2021 (STT 3 điểm C mục 2 phần I)
4.	1.009559	Thủ tục không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 31 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/04/2021 (STT 1 điểm C mục 1 phần I)
5.	1.007660	Thủ tục thông báo Danh mục	Điều 13 Thông tư số 86/2026/TT-	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực	Quyết định số 912/QĐ-BTC ngày

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu			14/04/2026 (STT 4 mục 1 phần I);
6.	1.007659	Thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Từ Điều 14 đến Điều 28 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 912/QĐ-BTC ngày 14/04/2026 (STT 3 mục 1 phần I);
7.	1.007658	Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế	Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực	Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/04/2021 (STT 1 điểm B mục 2 phần I)

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục miễn tiền chậm nộp

1.1 Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin đề nghị miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

của Bộ Tài chính kèm theo bản chụp các chứng từ, tài liệu liên quan được ký số cho cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố người nộp thuế gửi 01 bản chính công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp đối với các trường hợp miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và bản giấy các chứng từ, tài liệu có liên quan đến cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

- Bước 2: Xử lý hồ sơ

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc giải trình, bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc bản giấy theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ miễn tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ miễn tiền chậm nộp. Thời hạn người nộp thuế bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý hồ sơ;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ. Trường hợp thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp, cơ quan hải quan ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp không thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, thông báo hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.2 Cách thức thực hiện

+ Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

+ Trực tiếp tại cơ quan hải quan;

+ Bưu chính.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ

*** Thành phần hồ sơ:**

a) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gồm:

- Văn bản đề nghị của người nộp thuế theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc bản giấy theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Biên bản hoặc văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của một trong các cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại: cơ quan công an có thẩm quyền; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính;

- Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường, bảo hiểm (nếu có).

b) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP gồm:

- Văn bản đề nghị của người nộp thuế theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

- Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh: 01 bản chính;

- Tài liệu chứng minh người nộp thuế không có khả năng nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế: 01 bản chính;

- Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường, bảo hiểm (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

1.4 Thời hạn giải quyết

07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân

1.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ miễn tiền chậm nộp.

Cơ quan phối hợp: Cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như cơ quan công an có thẩm quyền; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho hàng hóa nhập khẩu; Cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập (xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh).

1.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Thông báo cho người nộp thuế biết lý do không miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC

1.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm)



1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính thuộc trường hợp gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật số 108/2025/QH15 hoặc trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

- Điều 10 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục khoanh tiền thuế nợ

2.1 Trình tự thực hiện

a) Đối với các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 và khoản 1 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, khi có đầy đủ hồ sơ thì Thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC đối với số tiền thuế nợ, thời gian khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ mà Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh thì cơ quan hải quan ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Tiền chậm nộp được tính kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác đến thời điểm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách;

c) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ, khi thuộc trường hợp xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật số 108/2025/QH15 thì cơ quan hải quan ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I Thông

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tư số 86/2026/TT-BTC và thực hiện xóa nợ theo quy định.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2.2 Cách thức thực hiện

+ Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

+ Trực tiếp tại cơ quan hải quan;

+ Bưu chính.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thành phần hồ sơ:**

a) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự:

Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự;

b) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 là người có quyết định giải thể gửi cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể:

Quyết định giải thể của người nộp thuế hoặc thông tin thông báo về người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh;

c) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 là người đã được Tòa án thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hoặc được khoanh tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản:

Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc được khoanh tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

d) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 là người không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế:

Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;

đ) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

108/2025/QH15 là người đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử:

Văn bản của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

2.4 Thời hạn giải quyết:

a) Thời gian khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ;

b) Thời gian khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân

2.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ

Cơ quan phối hợp (nếu có): Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã...

2.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

- Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn





2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 và khoản 1 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Điều 34 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3 Thủ tục xoá tiền thuế nợ

3.1. Trình tự thực hiện

a) Trường hợp thẩm quyền xóa nợ của Chi cục Hải quan khu vực theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có số nợ thuộc phạm vi quản lý dưới 5.000.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

a.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

a.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

a.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành Quyết định xóa nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ, Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan rà soát, đối chiếu tiền thuế nợ thuộc phạm vi theo dõi để Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan ban hành Quyết định xóa nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

c) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục trưởng Cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

c.1) Chi cục Hải quan khu vực/Chi cục Điều tra chống buôn lậu/Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổng hợp các khoản nợ tại các đơn vị thuộc và trực thuộc, lập hồ sơ gửi Cục Hải quan xem xét, quyết định xóa nợ.

c.1.1) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

c.1.2) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

c.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ thì Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

c.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ thì Cục Hải quan báo cáo báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

d) Trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì gửi hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ đến cơ quan hải quan nơi quản lý khoản tiền thuế nợ để được xem xét, xóa nợ theo quy định.

d.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

d.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

d.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ rà soát, gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ theo thẩm quyền, trình tự quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban hành thông báo hoặc Quyết định xóa nợ, Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3.2. Cách thức thực hiện

+ Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

+ Trực tiếp tại cơ quan hải quan;

+ Bưu chính.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.3.1. Hồ sơ xóa tiền thuế nợ đối với trường hợp: Cá nhân đã chết, cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự mà cá nhân đó không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế; Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản và đã thực hiện thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản mà không còn tài sản; Người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 của Luật này và khoản tiền thuế nợ này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi; (quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15):

a) Công văn đề nghị xóa nợ của cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản nợ theo Mẫu số 15 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC hoặc bản giấy theo Mẫu số 43 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b) Tương ứng với các trường hợp được xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, chứng từ gồm:

b.1) Giấy chứng tử, giấy báo tử; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự đối với trường hợp quy định tại a khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15;

b.2) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại b khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15;

b.3) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b.4) Các quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với người nộp thuế (nếu có).

3.3.2. Hồ sơ xóa nợ đối với trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật này nhưng vẫn không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP):

a) Người nộp thuế có văn bản đề nghị gửi cơ quan hải quan theo Mẫu số 15 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC hoặc bản giấy theo Mẫu số 43 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng;

c) Quyết định miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 86/2026/TT-BTC (nếu có);

d) Quyết định gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 86/2026/TT-BTC (nếu có);

đ) Chứng từ, tài liệu có liên quan để chứng minh người nộp thuế không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

3.4. Thời hạn giải quyết:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa tiền thuế nợ, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa tiền thuế nợ, quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa hoặc thông báo không thuộc diện được xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ trên địa bàn, phạm vi quản lý hoặc khoản nợ phát sinh tại cơ quan quản lý thuế (không bao gồm các khoản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) dưới 5.000.000.000 đồng;

b) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) từ 10.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ sẽ có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

3.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định xóa tiền thuế nợ, Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa, Thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ, Công văn yêu cầu tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm)

Mẫu số 02.docx Mẫu số 06.docx Mẫu số 43.docx Mẫu số 44.docx

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Việc xóa tiền thuế nợ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế phải đáp ứng thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn;;

- Đối với trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, việc xóa tiền thuế nợ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp thuế bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc xác nhận;

b) Khoản tiền thuế nợ đề nghị xóa nợ phát sinh trước thời điểm hoặc trong thời gian xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng và đến thời điểm đề nghị xóa nợ người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước;

c) Người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp nhưng không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh;

d) Có hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ và tài liệu xác nhận giá trị thiệt hại do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Số tiền thuế nợ được xóa nợ không vượt quá giá trị thiệt hại do bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng..

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

- Điều 35 Thông tư số 86/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

4. Thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

4.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế gửi công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 1 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và hồ sơ có liên quan đến cơ quan hải quan;

- Bước 2:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc giải trình, bổ sung hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc sai, sót khác.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ gia hạn thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Thời hạn người nộp thuế bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý hồ sơ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, thông báo cho người nộp thuế về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC hoặc ban hành quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hồ sơ thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

4.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ điện tử: Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

+ Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan: Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Các trường hợp không quy định phải nộp bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

a) Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp theo Mẫu số 1 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc bản giấy theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15

b.1) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại

b.1.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại vật chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh: 01 bản chính;

b.1.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền: 01 bản chính.

b.2) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có).

c) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15

c.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp (trừ trường hợp di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp);

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c.2) Văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm (01 bản chính);

c.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại do phải di chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh bao gồm hồ sơ, chứng từ chứng minh giá trị còn lại của tài sản bị thiệt hại, chi phí phát sinh do việc di dời và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Người nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, chứng từ cung cấp.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết

05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

a) Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội thông quan, Đội trưởng Đội phúc tập và Kiểm tra sau thông quan giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế chỉ phát sinh tại 01 cơ quan hải quan;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác của người nộp thuế phát sinh từ 02 cơ quan hải quan trở lên thuộc Chi cục Hải quan khu vực;

c) Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế phát sinh tại đơn vị;

d) Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác của người nộp thuế phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan khu vực.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định gia hạn nộp thuế;

- Thông báo về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt.

4.8. Phí, lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính (đính kèm)

Mẫu số 01.docx Mẫu số 02.docx Mẫu số 03.docx

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15, không

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ được gia hạn trong thời gian gia hạn.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Điều 6 Thông tư số 86/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

5. Thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

5.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1 : Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, người nộp thuế gửi hồ sơ giấy đến cơ quan hải quan.

- Bước 2: Trách nhiệm của cơ quan hải quan

+ Cơ quan hải quan nơi phát sinh tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố thì cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giấy;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc không tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đúng đối tượng theo Mẫu số 3 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC hoặc thông báo về việc bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan, người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ theo Mẫu số 02 Phụ lục I hoặc Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan hải qua thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC hoặc thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC gửi người nộp thuế.

Thời hạn giải quyết hồ sơ xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan.

** Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế nộp thừa với cơ quan thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai điều chỉnh số tiền thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn với cơ quan thuế nơi quản lý người nộp thuế; Cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng nộp thừa, gửi quyết định hoàn thuế cho cơ quan thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có).*

5.2. Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ điện tử: Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

+ Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan: Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Các trường hợp không quy định phải nộp bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 2 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC và các chứng từ, tài liệu có liên quan theo quy định.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

+ Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người nộp thuế nộp công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và chứng từ, tài liệu có liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết

05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan nhận đủ hồ sơ hợp lệ

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người nộp thuế.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Kho Bạc Nhà nước.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

- Thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

5.8. Phí, lệ phí: Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 02.docx Mẫu số 04.docx Mẫu số 05.docx Mẫu số 06.docx Mẫu số 07.docx

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật số 108/2025/QH15. Trong một số trường hợp, việc xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được thực hiện như sau:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa, cơ quan hải quan hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều này;

b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, người nộp thuế đã nộp tiền đặt cọc cho cơ quan hải quan một khoản tiền tương đương tiền thuế nhập khẩu, sau khi hàng hóa tái xuất, số tiền đặt cọc được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều này;

c) Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nộp lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền; bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực; quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử phạt của cơ quan hải quan thì số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xử lý theo quy định tại Điều này.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 15 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Điều 7 Thông tư số 86/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

6. Thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

6.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế và chứng từ, tài liệu có liên quan tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, người nộp thuế nộp 01 bản chính công văn đề nghị hoàn thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC; 01 bản chính Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC đối với trường hợp hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm; bản giấy các chứng từ, tài liệu theo quy định đến cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn hoặc cơ quan hải quan nơi được giao chức năng xử lý hoàn thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc tiếp nhận hồ sơ giấy trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc tiếp nhận, phân loại hồ sơ hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp không thuộc các trường hợp hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 3 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Bước 3: Trình tự, thủ tục hoàn thuế

a) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, thực hiện kiểm tra, rà soát, đối chiếu thông tin khai báo trên hồ sơ đề nghị hoàn thuế với thông tin quản lý tại cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan để xác định điều kiện hoàn thuế, số tiền thuế phải hoàn.

- Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế không thống nhất với thông tin quản lý của cơ quan hải quan hoặc cơ quan hải quan cần làm rõ thông tin, hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

- Trường hợp xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn thuế theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

- Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo và gửi người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

b) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

b.1) Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao chức năng xử lý hoàn thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế.

b.2) Nội dung, phương pháp kiểm tra

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra, theo nguyên tắc kiểm tra thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

b.2.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, chứng từ, sổ sách kế toán, chứng từ thanh toán, phiếu xuất kho, nhập kho hoặc chứng từ thể hiện việc xuất, nhập kho hàng hóa; đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn với số tiền thuế đã nộp trên Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan, thông tin trong hồ sơ hoàn thuế với các thông tin trên Hệ thống liên quan đến tờ khai

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

xuất khẩu, nhập khẩu có số tiền thuế người nộp thuế đề nghị hoàn;

b.2.2) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra nội dung kê khai của người nộp thuế về tỷ lệ khấu hao, phương pháp tính khấu hao;

b.2.3) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sự phù hợp giữa định mức người nộp thuế phản ánh trong Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện đề nghị hoàn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC với định mức thực tế sản xuất, sổ sách, chứng từ kế toán, tài liệu kỹ thuật trong quá trình sản xuất có liên quan đến nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đề nghị hoàn thuế.

Trường hợp chưa có thông tin hoặc dữ liệu cần xác minh về kiểm tra cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan kiểm tra cơ sở sản xuất, quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất.

b.2.4) Kiểm tra các chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16a Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

b.2.5) Kết thúc việc kiểm tra, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế được hoàn theo từng loại thuế, số tiền thuế không đủ điều kiện hoàn, lý do không đủ điều kiện hoàn.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu được hoàn theo tờ khai hải quan và số tiền thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu được hoàn theo quyết định ấn định thuế.

b.3) Trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

c) Xử lý kết quả kiểm tra

c.1) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo theo Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và gửi người nộp thuế;

c.2) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế

c.2.1) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ban

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hành quyết định hoàn thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có);

c.2.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, số tiền thuế được hoàn bao gồm số tiền thuế đã nộp theo tờ khai hải quan và số tiền thuế đã nộp theo quyết định ấn định thuế, việc ban hành quyết định hoàn thuế được thực hiện như sau:

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ban hành quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo tờ khai hải quan.

Thủ trưởng cơ quan hải quan đã ban hành quyết định ấn định thuế thực hiện ban hành quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo Quyết định ấn định thuế.

6.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ điện tử: Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

+ Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan: Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Các trường hợp không quy định phải nộp bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ chung: Công văn đề nghị hoàn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 6 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC hoặc bản giấy theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

Thành phần hồ sơ đối với từng trường hợp: Ngoài thành phần hồ sơ chung nêu trên, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ trong từng trường hợp cụ thể như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có);

- Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai, sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế.

- Đối với hàng hóa nêu tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận.

b) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu

- Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hóa đơn thương mại;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

- Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

- Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

c) Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

d) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

- Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu.

- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài);

Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa;

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn/Cơ quan hải quan được giao chức năng xử lý hoàn thuế/Cơ quan hải quan đã ban hành quyết định ấn định thuế

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ban hành quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo tờ khai hải quan.

Thủ trưởng cơ quan hải quan đã ban hành quyết định ấn định thuế thực hiện ban hành quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo Quyết định ấn định thuế

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng hoàn thuế.

6.8. Phí, lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai



6.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

6.10.1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

- Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

6.10.2. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

- Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

6.10.3. Trường hợp hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế

6.10.4. Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

-Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhung đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

- Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

+ Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

+Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

+ Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

+ Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

+ Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

+ Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

6.10.5. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

- Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

- Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế. Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Từ Điều 33 đến Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thuế nhập khẩu;

- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

- Điều 11 Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

7. Thủ tục không thu thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

7.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin công văn đề nghị không thu thuế và chứng từ, tài liệu có liên quan tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, người nộp thuế nộp 01 bản chính công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC; bản giấy các chứng từ, tài liệu theo quy định đến cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố cơ quan hải quan tiếp nhận xử lý hồ sơ giấy;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 3 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Trường hợp cần giải trình, bổ sung, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Thời hạn bổ sung, giải trình hồ sơ 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan. Quá thời hạn người nộp thuế không thực hiện bổ sung, giải trình hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi về việc hồ sơ không đủ cơ sở xem xét, xử lý cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Thời gian người nộp thuế bổ sung giải trình thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý không thu thuế.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban hành thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế hoặc quyết định hoàn thuế thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

Bước 3: Trình tự, thủ tục không thu thuế.

a) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế

b.1) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ doanh nghiệp ưu tiên). Trường hợp có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Thời hạn làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật số 54/2014/QH13.

b.2) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn.

b.2.1) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất không cùng một địa điểm làm thủ tục hải quan với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái nhập, tái xuất sau khi cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà người nộp thuế đề nghị hoàn đã xác định đủ điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

b.2.2) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất làm thủ tục hải quan tại cùng một địa điểm với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Trường hợp cơ quan hải quan chưa xác định được hàng tái nhập, tái xuất là hàng đã xuất, đã nhập trước đây tại thời điểm thông quan, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất tiếp nhận, làm thủ tục không thu thuế sau khi hoàn thành thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

b.3) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế đã nộp thuế đối với tờ khai tái nhập, tái xuất và nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa tái nhập, tái xuất đã được thông quan

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ. Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Đối với các trường hợp nêu tại điểm b.1, b.2, b.3 nêu trên, cơ quan hải thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xác định hàng hóa không đủ cơ sở không thu thuế thì cơ quan hải quan thông báo người nộp thuế về việc hồ sơ không đủ điều kiện không thu thuế. Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan thông báo gửi người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BTC.

7.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ điện tử: Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

+ Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan: Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Các trường hợp không quy định phải nộp bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế:

Ngoài công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

b) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu:

b.1) Trường hợp không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.1.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 15a tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b.1.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.1.3) Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác (nếu có);

b.1.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu sau đó phải tái nhập (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan);

b.1.5) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan phải tái nhập;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b.1.6) Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại trong trường hợp hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai, sót phải nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị không thu thuế.

b.1.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và chuyển phát nhanh quốc tế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa phải tái nhập.

b.2) Trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất quy định tại Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.2.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b.2.2) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan;

b.2.3) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan);

b.2.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài kèm văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài;

b.2.5) Hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bán ra nước ngoài hoặc bán vào khu phi thuế quan; hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác;

b.2.6) Hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa; hợp đồng ủy thác nhập khẩu nếu là hình thức nhập khẩu ủy thác; chứng từ thanh toán hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.2.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận;

b.2.8) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết

a) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế:

- Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

- Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế.

b) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế

b.1) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Thời hạn giải quyết là thời hạn làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật số 54/2014/QH13.

b.2) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn.

b.2.1) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất không cùng một địa điểm làm thủ tục hải quan với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái nhập, tái xuất sau khi cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà người nộp thuế đề nghị hoàn đã xác định đủ điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu.

b.2.2) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất làm thủ tục hải quan tại cùng một địa điểm với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Trường hợp cơ quan hải quan chưa xác định được hàng tái nhập, tái xuất là hàng đã xuất, đã nhập trước đây tại thời điểm thông quan, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất tiếp nhận, làm thủ tục không thu thuế sau khi hoàn thành thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

b.3) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế đã nộp thuế đối với tờ khai tái nhập, tái xuất và nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tái nhập, tái xuất đã được thông quan

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất có thẩm quyền ban hành quyết định không thu thuế.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng không thu thuế.

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 02.docx Mẫu số 05.docx Mẫu số 06.docx Mẫu số 16.docx Mẫu số 38.docx

7.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Các trường hợp không thu thuế

+ Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định 134/2016/NĐ-CP:

+ Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

- Điều 31 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

8. Thủ tục thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

8.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1:

+ Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên. Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Chi cục Hải quan khu vực nơi thực hiện dự án, Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố; Chi cục Hải quan khu vực nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền;

+ Các trường hợp được sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế: Chủ dự án đã thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan nhưng việc kê khai trên Danh mục miễn thuế có sai sót hoặc cần sửa đổi; Cơ quan hải quan nơi đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế phát hiện Danh mục miễn thuế có sai sót hoặc cần sửa đổi thì yêu cầu chủ dự án thực hiện sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế. Chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

- Bước 2: Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; hoặc đề nghị bổ sung, giải trình hồ sơ hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

- Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính (nếu có);

- Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

- Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế đối với Danh mục miễn thuế chưa nhập khẩu hết hàng hóa và vẫn còn trong thời hạn nhập khẩu trong các trường hợp sau:

+ Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tư;

+ Dự án ưu đãi đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

+ Chủ dự án có văn bản thông báo không còn nhu cầu nhập khẩu hàng hoá theo Danh mục miễn thuế.

- Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế thông báo cho cơ quan hải quan trên toàn quốc về việc dừng làm thủ tục miễn thuế.

Cơ quan hải quan nơi thực hiện miễn thuế cho dự án theo Danh mục miễn thuế đã bị dừng việc sử dụng thực hiện xử lý thuế đối với hàng hóa đã miễn thuế theo quy định (nếu có).

- Trường hợp Danh mục miễn thuế bản giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, lưu 01 bản chụp, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

8.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ điện tử: Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

- Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan: Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Trường hợp Thông tư không quy định bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

8.3.1 Thành phần hồ sơ

a) Công văn Thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu 7a tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 18 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc Đề xuất dự án đầu tư;

đ) Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15;

k) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

l) Đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước, ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định nêu trên, người nộp thuế là

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

l.1) Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư (bản dịch tiếng Việt);

l.2) Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản,; trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được;

l.3) Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có).

8.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ dự án.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan khu vực nơi thực hiện dự án, Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố; Chi cục Hải quan khu vực nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; hoặc đề nghị bổ sung, giải trình hồ sơ hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế

8.8. Phí, lệ phí: Không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm)

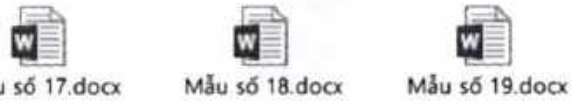

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

a) Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

Trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 và khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 23, khoản 9 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu.

b) Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế)

- Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; nhà đầu tư; chủ cơ sở sản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án là người thông báo Danh mục miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

- Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 và khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15; phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

- Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật số 107/2016/QH13;

- Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ;

- Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

- Điều 13 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

9.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

- Bước 2:

* Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 31 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và đính kèm tờ khai hải quan.

* Đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác:

- Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn cho Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kèm dự thảo quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế (nếu có). Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt quyết định miễn xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

9.2. Cách thức thực hiện

+ Nộp hồ sơ điện tử: Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

+ Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan: Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Các trường hợp không quy định phải nộp bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

9.3.1. Hồ sơ miễn thuế

- Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật số 54/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Ngoài ra, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

+ Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí;

+ Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

+ Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

+ Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

+ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

+ Người nộp thuế tự kê khai và chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế là phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 11, điểm a khoản 15 và điểm a khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

9.3.2. Hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp đặc thù

Đối với các trường hợp đặc thù, ngoài hồ sơ miễn thuế nêu trên, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp thêm:

a) Trường hợp miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ (trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế)

- Sổ định mức miễn thuế;

- Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

- Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

- Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

b) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

- Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

- Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế (01 bản chính).

- Thông tin về số định danh cá nhân.

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với quà biếu, quà tặng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức; Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai.

- Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế và văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động (01 bản chính).

- Văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện (01 bản chính).

đ) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình Giấy thông hành biên giới. Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

e) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

g) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc thực hiện đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

Trường hợp chứng từ bảo lãnh hoặc chứng từ nộp tiền đặt cọc được lập dưới dạng điện tử, người nộp thuế khai thông tin về chứng từ bảo lãnh hoặc số chứng từ giấy nộp tiền trên tờ khai hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp dưới dạng bản giấy, người nộp thuế gửi bản chụp kèm hồ sơ hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

h) Trường hợp miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng khi làm thủ tục hải quan

- Thông báo miễn thuế;

- Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế (nếu có);

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Phiếu theo dõi trừ lùi để cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi trong trường hợp nhập khẩu nhiều lần, nhiều chuyến.

i) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

* Hàng hóa xuất khẩu

- Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải theo Phụ lục XXXIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần.

- Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

* Hàng hóa nhập khẩu

- Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXXIb ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (trong đó, có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

- Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần hoặc Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần.

- Hợp đồng hoặc chứng từ mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Thông tin, số liệu về máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng đề nghị miễn thuế nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Tài chính ban hành.

k) Trường hợp miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

l) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

- Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

+ Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

- Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

+ Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC: 01 bản chính.

- Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trường hợp đặc biệt khác, gồm:

+ Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC: 01 bản chính.

- Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

+ Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

+ Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn:01 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính.

m) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản

Đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp;

- Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu.

n) Trường hợp miễn thuế nhập khẩu đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước

Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

- Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt;

- Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có).

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam - Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Chi cục Hải quan khu vực và các Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

o) Trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo danh sách hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế

Hồ sơ thông báo Danh sách hàng hóa miễn thuế

- Công văn thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC;

- Danh sách hàng hóa miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý liệu điện tự hải quan theo Mẫu số 7a tại Phụ lục II Thông tư số 86/2026/TT-BTC. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Trường hợp máy móc thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính danh sách hàng hóa miễn thuế (bản giấy) theo mẫu Mẫu số 18 tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

Danh sách hàng hóa miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế;

- Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I Thông tư số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

86/2026/TT-BTC.

Trường hợp các chứng từ quy định được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia thì tổ chức, cá nhân không phải nộp khi thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế cho cơ quan hải quan.

p) Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu được gia công, sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 10, điểm e khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Người xuất khẩu tại chỗ thông báo thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp chưa thông báo được qua Hệ thống người nộp thuế thông báo theo Mẫu số 30 Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

9.3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

9.4. Thời hạn giải quyết

* Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

* Đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt quyết định miễn xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan, Bộ Tài chính

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thông báo lý do không thuộc diện được miễn thuế, thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

9.8. Phí, lệ phí: Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn



9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

9.10.1. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

(1) Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c nêu trên (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều, kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

(2) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

9.10.2. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

(1) Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

(2) Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

9.10.3. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

(1) Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

(2) Định mức miễn thuế

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 (hai triệu) đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 (mười triệu) đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

9.10.4. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

9.10.5. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

(1) Hàng hóa nhập khẩu để gia công sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

(2) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

(3) Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

9.10.6. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

9.10.7. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

9.10.8. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

- Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

+ Container rỗng có hoặc không có móc treo;

+ Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

+ Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

9.10.9. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

- Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

- Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

9.10.10. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

9.10.11. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

9.10.12. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

- Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

9.10.13. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

- Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9.10.14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, bao gồm:

+ Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

+ Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số; dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

+ Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất;

+ Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm của trung tâm nghiên cứu và phát triển.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

9.10.15. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

- Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

9.10.16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.10.17. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá Tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

9.10.18. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

9.10.19. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

9.10.20. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9.10.21. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

- Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

- Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9.10.22. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

+ Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

+ Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

9.10.23. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.

- Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định nêu trên không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- *Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ;

- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

- Từ Điều 14 Điều 28 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

10. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

10.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP/Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gửi văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế tới Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức.

- Bước 2: Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 23a hoặc Mẫu số 23b tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

10.2. Cách thức thực hiện

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Nộp trực tiếp;

- Gửi qua đường bưu chính.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức

- Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 22a tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC: 01 bản chính;

- Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu;

- Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế;

- Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân

- Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 22b tại Phụ lục I Thông tư 86/2026/TT-BTC: 01 bản chính;

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;

- Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế;

- Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

10.4. Thời hạn giải quyết

05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở của Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc; Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 23a hoặc Mẫu số 23b tại Phụ lục I Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính

10.8. Phí, lệ phí: Không

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính (đính kèm)


Mẫu số 22a.docx


Mẫu số 22b.docx


Mẫu số 23a.docx


Mẫu số 23b.docx

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

- Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn